

Kang Jisu, Shin Hyojeong, Yang Sua

Tự học  
Tiếng Trung  
Sơ Cấp

# TIẾNG TRUNG KHÔNG KHÓ LẮM



# LỜI NÓI ĐẦU



Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Trung Quốc, việc thành thạo ngôn ngữ này rõ ràng không chỉ mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp cho người trẻ, mà còn giúp việc kết nối và giao lưu văn hóa trở nên thuận lợi hơn.

Nếu bạn đang muốn tự học tiếng Trung nhưng chưa biết bắt đầu từ đâu, cuốn sách **Tiếng Trung không khó lắm** do Gamma phát hành sẽ là lựa chọn phù hợp, giúp bạn có một khởi đầu nhẹ nhàng, xây dựng nền tảng vững chắc mà không tạo cảm giác nặng nề hay quá tải.

Cuốn sách được biên soạn cho người tự học ở trình độ sơ cấp, với phần mở đầu sách hướng dẫn chi tiết cách phát âm tiếng Trung, tiếp đó là 12 bài học tương ứng với 12 chủ đề quen thuộc trong đời sống hằng ngày như: chào hỏi, mua sắm, ăn uống, du lịch, công việc, giao tiếp xã hội... Mỗi bài học đều được cấu trúc rõ ràng theo các mục chính:

- Từ vựng
- Mẫu câu
- Hội thoại (kèm file nghe, dịch nghĩa và giải thích)
- Ngữ pháp
- Bài tập luyện nói và luyện viết

Đặc biệt, chuyên mục “Góc văn hóa” cuối mỗi bài cung cấp thông tin thú vị về văn hóa - xã hội Trung Quốc.

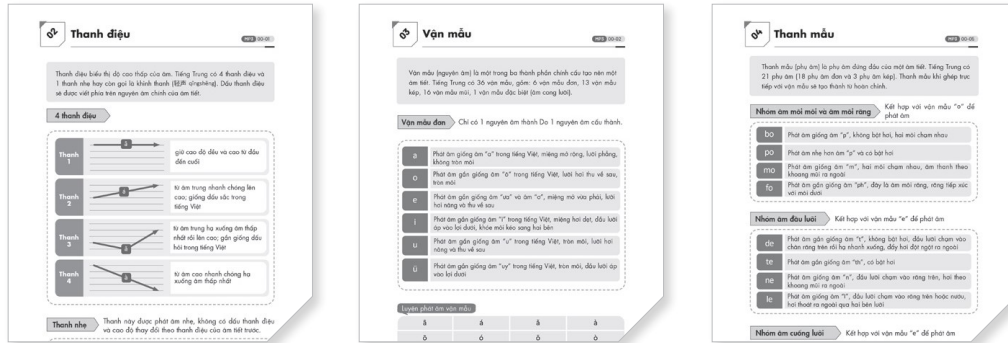
Ngoài ra, **Tiếng Trung không khó lắm** dành riêng một phần giới thiệu về bài thi HSK 3 và tổng quan chiến lược làm bài, hỗ trợ những ai đang tìm hiểu và có ý định thi chứng chỉ này hiểu rõ cấu trúc đề thi và các yêu cầu quan trọng, từ đó có sự chuẩn bị tốt hơn.

Hy vọng cuốn sách này sẽ trở thành bạn đồng hành hữu ích trên hành trình chinh phục tiếng Trung của bạn.

# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

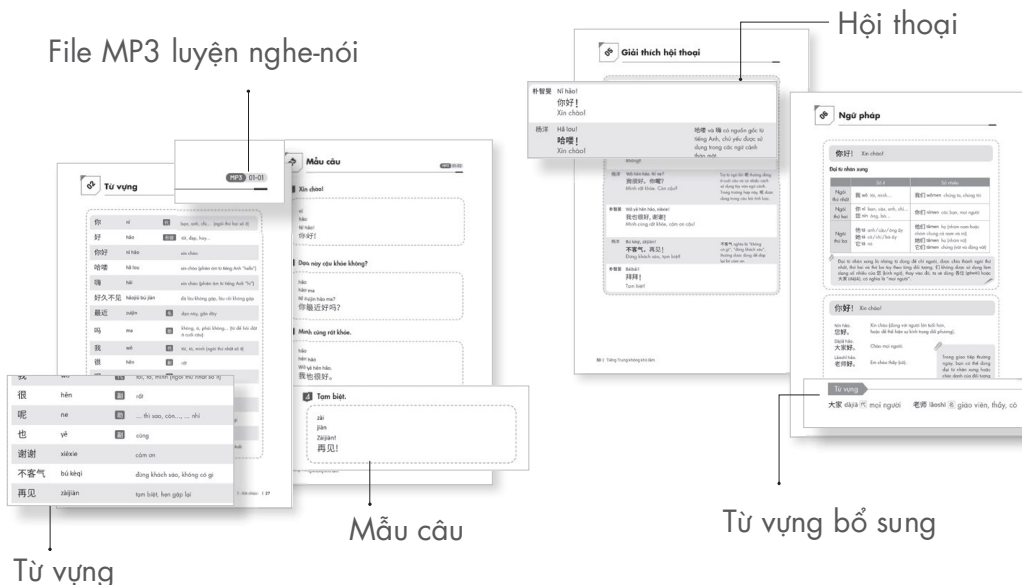
## Học phát âm tiếng Trung

Phần đầu sách cung cấp kiến thức cơ bản về phát âm, giúp người học nắm được cách phát âm chuẩn, từ đó tạo nền tảng để giao tiếp hiệu quả.



## Học theo từng bước có hệ thống

Ở phần này, người học sẽ lần lượt làm quen với các từ vựng trọng tâm của bài, học cách sử dụng chúng để hình thành câu ngắn. Từ những mẫu câu đơn giản, bài học mở rộng thành đoạn hội thoại kèm theo phần dịch nghĩa và chú thích những cách diễn đạt cần lưu ý. Tiếp theo, người học sẽ được giới thiệu các cấu trúc ngữ pháp quan trọng với phần giải thích rõ ràng, dễ hiểu kèm ví dụ minh họa để dễ dàng ghi nhớ và vận dụng.



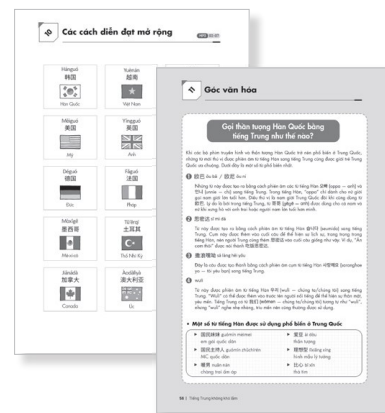
## Ôn tập kiến thức đã học



Các bài tập đa dạng giúp người học củng cố kiến thức đã học trong bài, phát triển đồng thời 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Các bài tập đều đi kèm file nghe và đáp án.

## Tìm hiểu thêm các cách diễn đạt khác và đặc điểm văn hóa thú vị

Phần này giới thiệu thêm các cách diễn đạt bổ sung hữu ích cùng các thông tin thú vị về văn hóa Trung Quốc hiện đại.



### Phụ lục

- ❶ Tổng hợp kiến thức trọng tâm của 12 bài học giúp người học ôn tập nhanh chóng.
- ❷ Hướng dẫn chi tiết cách viết những chữ Hán phổ biến để người học luyện viết theo đúng thứ tự nét.
- ❸ Giới thiệu bài thi HSK 3, đề thi mẫu kèm hướng dẫn làm bài và đáp án.

### Đáp án & File MP3

Quét mã, tải app Gamma Books và làm theo hướng dẫn ở trang 4 để nhận đáp án và file nghe của sách.



# MỤC LỤC



Lời nói đầu	05
Hướng dẫn sử dụng sách	06
Phát âm tiếng Trung	09

<b>Bài 1</b> 你好! Xin chào!	25
----------------------------	----

<b>Bài 2</b> 你叫什么名字? Cậu tên là gì?	41
-------------------------------------	----

<b>Bài 3</b> 我是独生女。 Tôi là con gái một.	57
---	----

<b>Bài 4</b> 今天星期五。 Hôm nay là thứ Sáu.	73
---	----

<b>Bài 5</b> 下午有约吗? Chiều nay cậu có hẹn không?	89
---	----

<b>Bài 6</b> 雾霾很严重。 Tình trạng khói bụi rất nghiêm trọng.	105
---	-----

<b>Bài 7</b> 可以用三星支付吗? Có thể dùng Samsung Pay không?	121
---	-----

<b>Bài 8</b> 我要喝冰美式咖啡。 Tôi muốn uống americano đá.	137
--	-----

<b>Bài 9</b> 这家店的炒饭很好吃。 CƠM rang của quán này rất ngon.	153
---	-----

<b>Bài 10</b> 我喜欢抒情歌。 Tôi thích nhạc ballad.	169
--	-----

<b>Bài 11</b> 推荐一下济州岛的美食店吧。 Gợi ý quán ăn ngon ở đảo Jeju đi.	185
---	-----

<b>Bài 12</b> 原来你对中国电视剧感兴趣! Thì ra cậu thích phim Trung Quốc!	201
---	-----


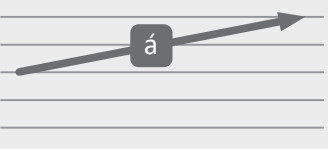


Tóm lược kiến thức bài 1-12	217
-----------------------------	-----

Luyện viết	233
------------	-----

Đề thi mẫu HSK 3	248
------------------	-----

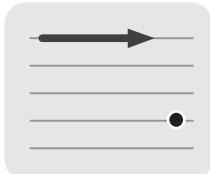

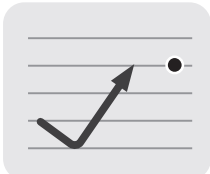
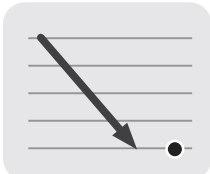
Thanh điệu biểu thị độ cao thấp của âm. Tiếng Trung có 4 thanh điệu và 1 thanh nhẹ hay còn gọi là khinh thanh (轻声 qīngshēng). Dấu thanh điệu sẽ được viết phía trên nguyên âm chính của âm tiết.

## 4 thanh điệu

Thanh 1		giữ cao độ đều và cao từ đầu đến cuối
Thanh 2		từ âm trung nhanh chóng lên cao; giống dấu sắc trong tiếng Việt
Thanh 3		từ âm trung hạ xuống âm thấp nhất rồi lên cao; gần giống dấu hỏi trong tiếng Việt
Thanh 4		từ âm cao nhanh chóng hạ xuống âm thấp nhất

## Thanh nhẹ

Thanh này được phát âm nhẹ, không có dấu thanh điệu và cao độ thay đổi theo thanh điệu của âm tiết trước.

Thanh 1 + thanh nhẹ	Thanh 2 + thanh nhẹ	Thanh 3 + thanh nhẹ	Thanh 4 + thanh nhẹ
			
māma	yéye	nǎinai	bàba

Vận mẫu (nguyên âm) là một trong ba thành phần chính cấu tạo nên một âm tiết. Tiếng Trung có 36 vận mẫu, gồm: 6 vận mẫu đơn, 13 vận mẫu kép, 16 vận mẫu mũi, 1 vận mẫu đặc biệt (âm cong lưỡi).

**Vận mẫu đơn** Do 1 nguyên âm cấu thành.

a

Phát âm giống âm "a" trong tiếng Việt, miệng mở rộng, lưỡi phẳng, không tròn môi

o

Phát âm gần giống âm "ô" trong tiếng Việt, lưỡi hơi thu về sau, tròn môi

e

Phát âm gần giống âm "ưa" và âm "ơ", miệng mở vừa phải, lưỡi hơi nâng và thu về sau

i

Phát âm gần giống âm "i" trong tiếng Việt, miệng hơi dẹt, đầu lưỡi áp vào lợi dưới, khóe môi kéo sang hai bên

u

Phát âm gần giống âm "u" trong tiếng Việt, tròn môi, lưỡi hơi nâng và thu về sau

ü

Phát âm gần giống âm "uy" trong tiếng Việt, tròn môi, đầu lưỡi áp vào lợi dưới

Luyện phát âm vận mẫu

ā	á	ǎ	à
ō	ó	ǒ	ò
ē	é	ě	è
ī	í	ǐ	ì
ū	ú	ǔ	ù
ǖ	ǘ	ǚ	ǜ

Thanh mẫu (phụ âm) là phụ âm đứng đầu của một âm tiết. Tiếng Trung có 21 phụ âm (18 phụ âm đơn và 3 phụ âm kép). Thanh mẫu khi ghép trực tiếp với vận mẫu sẽ tạo thành từ hoàn chỉnh.

### Nhóm âm môi môi và âm môi răng

Kết hợp với vận mẫu "o" để phát âm

bo	Phát âm giống âm "p", không bật hơi, hai môi chạm nhau
po	Phát âm nhẹ hơn âm "p" và có bật hơi
mo	Phát âm giống âm "m", hai môi chạm nhau, âm thanh theo khoang mũi ra ngoài
fo	Phát âm gần giống âm "ph", đây là âm môi răng, răng tiếp xúc với môi dưới

### Nhóm âm đầu lưỡi

Kết hợp với vận mẫu "e" để phát âm

de	Phát âm gần giống âm "t", không bật hơi, đầu lưỡi chạm vào chân răng trên rồi hạ nhanh xuống, đẩy hơi đột ngột ra ngoài
te	Phát âm gần giống âm "th", có bật hơi
ne	Phát âm giống âm "n", đầu lưỡi chạm vào răng trên, hơi theo khoang mũi ra ngoài
le	Phát âm giống âm "l", đầu lưỡi chạm vào răng trên hoặc nướu, hơi thoát ra ngoài qua hai bên lưỡi

### Nhóm âm cuống lưỡi

Kết hợp với vận mẫu "e" để phát âm

ge	Phát âm gần giống âm "c" và "k", cuống lưỡi nâng lên rồi hạ nhanh xuống để bật hơi
ke	Phát âm gần giống âm "kh", bật hơi mạnh
he	Phát âm gần giống âm giữa "h" và "kh", cuống lưỡi nâng lên, hơi thoát mạnh từ cổ họng

你	nǐ	代	bạn, anh, chị... (ngôi thứ hai số ít)
好	hǎo	形容	tốt, đẹp, hay...
你好	nǐ hǎo		xin chào
哈喽	hā lou		xin chào (phiên âm từ tiếng Anh "hello")
嗨	hāi		xin chào (phiên âm từ tiếng Anh "hi")
好久不见	hǎojiǔ bú jiàn		đã lâu không gặp, lâu rồi không gặp
最近	zuìjìn	名	dạo này, gần đây
吗	ma	助	không, à, phải không... (từ để hỏi đặt ở cuối câu)
我	wǒ	代	tôi, tớ, mình (ngôi thứ nhất số ít)
很	hěn	副	rất
呢	ne	助	... thì sao, còn..., ... nhỉ
也	yě	副	cũng
谢谢	xièxie		cảm ơn
不客气	bú kèqì		đừng khách sáo, không có gì
再见	zàijiàn		tạm biệt, hẹn gặp lại
拜拜	báibái		tạm biệt (phiên âm từ tiếng Anh "bye bye")

**1 Xin chào!**

nǐ  
hǎo  
Nǐ hǎo!  
你好!

**2 Dạo này cậu khỏe không?**

hǎo  
hǎo ma  
Nǐ zuìjìn hǎo ma?  
你最近好吗?

**3 Mình cũng rất khỏe.**

hǎo  
hěn hǎo  
Wǒ yě hěn hǎo.  
我也很好。

**4 Tạm biệt.**

zài  
jiàn  
Zàijiàn!  
再见!

朴智旻 Nǐ hǎo!  
你好!

杨洋 Hā lou!  
哈喽!

朴智旻 Hāi, hǎojiǔ bú jiàn! Nǐ zuìjìn hǎo ma?  
嗨，好久不见！你最近好吗？

杨洋 Wǒ hěn hǎo. Nǐ ne?  
我很好。你呢？

朴智旻 Wǒ yě hěn hǎo, xièxie!  
我也很好，谢谢！

杨洋 Bú kèqi, zài jiàn!  
不客气，再见！

朴智旻 Báibái!  
拜拜！



朴智旻 Nǐ hǎo!  
你好!  
Xin chào!

杨洋 Hā lou!  
哈喽!  
Xin chào!

哈喽 và 嗨 có nguồn gốc từ tiếng Anh, chủ yếu được sử dụng trong các ngữ cảnh thân mật.

朴智旻 Hāi, hǎojiǔ bú jiàn! Nǐ zuìjìn hǎo ma?  
嗨，好久不见！你最近好吗？  
Lâu rồi không gặp! Đạo này cậu khỏe không?

好久不见 được sử dụng như một lời chào sau thời gian dài không gặp nhau.

杨洋 Wǒ hěn hǎo. Nǐ ne?  
我很好。你呢？  
Mình rất khỏe. Còn cậu?

Trợ từ ngữ khí 呢 thường đứng ở cuối câu và có nhiều cách sử dụng tùy vào ngữ cảnh. Trong trường hợp này, 呢 được dùng trong câu hỏi tình lược.

朴智旻 Wǒ yě hěn hǎo, xièxie!  
我也很好，谢谢！  
Mình cũng rất khỏe, cảm ơn cậu!

杨洋 Bú kèqì, zàijiàn!  
不客气，再见！  
Đừng khách sáo, tạm biệt!

不客气 nghĩa là “không có gì”, “đừng khách sáo”, thường được dùng để đáp lại lời cảm ơn.

朴智旻 Báibái!  
拜拜！  
Tạm biệt!

你好! Xin chào!

## Đại từ nhân xưng

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	我 wǒ tôi, mình...	我们 wǒmen chúng ta, chúng tôi
Ngôi thứ hai	你 nǐ bạn, cậu, anh, chị... 您 nín ông, bà...	你们 nǐmen các bạn, mọi người
Ngôi thứ ba	他 tā anh / cậu / ông ấy 她 tā cô / chị / bà ấy 它 tā nó	他们 tāmen họ (nhóm nam hoặc nhóm chung cả nam và nữ) 她们 tāmen họ (nhóm nữ) 它们 tāmen chúng (vật và động vật)

Đại từ nhân xưng là những từ dùng để chỉ người, được chia thành ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba tùy theo từng đối tượng. 们 không được sử dụng làm dạng số nhiều của 您 (kính ngữ), thay vào đó, ta sẽ dùng 各位 (gèwèi) hoặc 大家 (dàjiā), có nghĩa là “mọi người”.

你好! Xin chào!

Nín hǎo. Xin chào (dùng với người lớn tuổi hơn, 您好。 hoặc để thể hiện sự kính trọng đối phương).

Dàjiā hǎo. Chào mọi người.  
大家好。

Lǎoshī hǎo. Em chào thầy (cô).  
老师好。

Trong giao tiếp thường ngày, bạn có thể dùng đại từ nhân xưng hoặc chức danh của đối tượng giao tiếp trước 好。

## Từ vựng

大家 dàjiā (代) mọi người    老师 lǎoshī (名) giáo viên, thầy, cô

1 A B 吗? A B không?

你  
Nǐ

累  
lèi

他  
Tā

忙  
máng

你们  
Nǐmen

开心  
kāixīn

吗?  
ma?

2 A 很 B。 A rất B.

我  
Wǒ

累。  
lèi.

她  
Tā

很  
hěn

忙。  
máng.

我们  
Wǒmen

开心。  
kāixīn.

3 A 也 B。 A cũng B.

你  
Nǐ

很累。  
hěn lèi.

他  
Tā

也  
yě

很忙。  
hěn máng.

他们  
Tāmen

很开心。  
hěn kāixīn.



# Bài tập

MP3 01-06

## 1 Nghe và đọc theo, chú ý phát âm.

nǐ	jiǔ	jiàn	yě	ma	hǎo
bù	hěn	kèqì	zài	zuìjìn	wǒ

## 2 Nghe và điền phiên âm thích hợp vào chỗ trống.

- Nǐ \_\_\_\_\_!
- Nǐ \_\_\_\_\_ hǎo \_\_\_\_\_?
- Wǒ \_\_\_\_\_ hǎo. \_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_?
- Bù \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_!

## 3 Nghe, gạch chân lỗi sai và sửa lại.

Ví dụ Hē lou! ( Hā )

- Nǐ hào. ( )
- Hǎojiǔ bú jiǎn. ( )
- Wǒ yǎ hèn hǎo. ( , )
- Xiěxiě! ( )

## Chào hỏi theo khoảng thời gian trong ngày

早上好! Zǎoshang hǎo!	早(安)! Zǎo('ān)!	Xin chào (Chào buổi sáng)
下午好! Xiàwǔ hǎo!	中午好! Zhōngwǔ hǎo!	Xin chào (Chào buổi chiều, chào buổi trưa)
晚上好! Wǎnshang hǎo!	晚安! Wǎn' ān!	Xin chào (Chào buổi tối) & Chúc ngủ ngon

## Chào khi lần đầu gặp mặt

幸会幸会!	Xìnghuì xìnghuì!	Hân hạnh, hân hạnh!
久仰久仰!	Jiǔyǎng jiǔyǎng!	Ngưỡng mộ đã lâu!
久仰大名!	Jiǔyǎng dà míng!	Nghe danh đã lâu!

## Chào khi chia tay

回头见!	Gặp sau nhé.	我先走了。	Tôi đi trước nhé.
Huítóu jiàn!		Wǒ xiān zǒu le.	
后会有期。	Sau này gặp lại nhé.	不见不散。	Không gặp không về.
Hòu huì yǒu qī.		Bú jiàn bú sǎn.	
周末愉快!	Cuối tuần vui vẻ!	假期愉快!	Chúc bạn có kỳ nghỉ vui vẻ!
Zhōumò yúkuài!		Jiàqī yúkuài!	

## Chúc mừng ngày lễ

新年快乐!	Xīnnián kuàilè!	Chúc mừng năm mới!
中秋节快乐!	Zhōngqiūjié kuàilè!	Trung thu vui vẻ!
圣诞快乐!	Shèngdàn kuàilè!	Giáng sinh vui vẻ!



## Lời chúc khác

祝你身体健康!	Zhù nǐ shēntǐ jiànkāng!	Chúc bạn nhiều sức khỏe!
祝你万事如意!	Zhù nǐ wànshì rúyì!	Chúc bạn vạn sự như ý!
祝你好运!	Zhù nǐ hǎoyùn!	Chúc bạn may mắn!

## Cảm ơn và Xin lỗi

### Cảm ơn

- 1 谢谢。 Xièxie. Cảm ơn.

Đây là cách nói cảm ơn phổ biến nhất.

- 2 谢了。 Xiè le. Cảm ơn.

Cách nói cảm ơn này khá phổ biến trong tình huống không trang trọng.

- 3 多谢。 Duō xiè. Cảm ơn bạn nhiều (đa tạ).

Đây là cách nói cảm ơn được dùng tương tự như 谢谢, và mang sắc thái giống câu "Thank you very much" trong tiếng Anh.

- 4 太感谢了。 Tài gǎnxiè le. Cảm ơn bạn rất nhiều.

Đây là cách diễn đạt lịch sự, được dùng khi muốn thể hiện lòng biết ơn sâu sắc.

↳ Để đáp lại lời cảm ơn, ta có thể dùng một số cách nói như: 不客气, 不谢, 不用谢 với nghĩa "không có gì", "không cần cảm ơn đâu."

### Xin lỗi

- 1 不好意思。 Bù hǎo yìsi. Xin lỗi (ngại quá, xin lỗi làm phiền)

Đây là cách diễn đạt mà người Trung Quốc sử dụng hàng ngày khi muốn xin lỗi một cách nhẹ nhàng, hoặc để thể hiện thái độ lịch sự.

- 2 抱歉。 Bàoqiàn. Xin lỗi.

Cách diễn đạt này thường được sử dụng trong các tình huống không trang trọng.

- 3 对不起。 Duìbuqǐ. Xin lỗi.

Đây là cách diễn đạt dùng trong những tình huống xin tha thứ vì đã gây ra lỗi hoặc làm ảnh hưởng đến người người khác. Nếu dùng 对不起 trong tình huống mắc lỗi do sơ ý, đối phương có thể nghĩ rằng bạn đang nghiêm trọng hóa vấn đề.

↳ Để đáp lại lời xin lỗi, ta có thể dùng 没事 (méishìr) hoặc 没关系 (méi guānxi) với nghĩa "không sao đâu".

### Ngữ pháp cần nhớ

#### Câu vị ngữ tính từ

Chủ ngữ + 很 + tính từ

Chủ ngữ + 不 + tính từ

Wǒ hěn máng.

我很忙。 Tôi rất bận.

Wǒ bù máng.

我不忙。 Tôi không bận.

#### Phó từ 也

Chủ ngữ + 也 + (phó từ) + động từ/tính từ

Wǒmen yě hěn è.

我们也很饿。 Chúng tôi cũng rất đói.

Wǒmen yě bù máng.

我们也不忙。 Chúng tôi cũng không bận.

### Mẫu câu cần nhớ

Nǐ hǎo!

1 你好! Xin chào!

Nǐ zuìjìn hǎo ma?

2 你最近好吗? Dạo này cậu khỏe không?

Wǒ yě hěn hǎo.

3 我也很好。 Tôi cũng rất khỏe.

Zàijiàn.

4 再见。 Tạm biệt.

你 你 你 你 你 你 你

你 你 你 你 你 你 你

**你**  
nǐ  
bạn, anh, chị...

也 也 也 也 也 也 也

也 也 也 也 也 也 也

**也**  
yě  
cùng

好 好 好 好 好 好 好

好 好 好 好 好 好 好

**好**  
hǎo  
tốt, đẹp, hay...

谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢

谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢

**谢**  
xiè  
cảm ơn

吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗

吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗

**吗**  
ma  
trợ từ nghi vấn

不 不 不 不 不 不 不

不 不 不 不 不 不 不

**不**  
bù  
không

不客气 bú kèqì đừng khách sáo

我 我 我 我 我 我 我

我 我 我 我 我 我 我

**我**  
wǒ  
tôi, tớ, mình

再 再 再 再 再 再 再

再 再 再 再 再 再 再

**再**  
zài  
lại, nữa

很 很 很 很 很 很 很

很 很 很 很 很 很 很

**很**  
hěn  
rất

见 见 见 见 见 见 见

见 见 见 见 见 见 见

**见**  
jiàn  
gặp

### Nghe và chọn hình ảnh tương ứng

Đây là dạng câu hỏi yêu cầu chọn bức tranh phù hợp với nội dung của cuộc hội thoại giữa hai người. So với các phần khác trong bài thi Nghe, phần này tương đối dễ và các từ khóa liên quan đến hình ảnh đều sẽ được nhắc tới trong hội thoại. Vì vậy, thí sinh cần xem trước các hình ảnh và tập trung nghe từ khóa để dễ dàng chọn được đáp án.

第1-5题

A



B



C



D



E



F



例如：女：你喜欢什么运动？

男：我喜欢踢足球。

C

1.

2.

3.

4.

5.